

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.970	25.970	26.270	26.270	VNĐ
	AUD	16.630	16.730	17.160	17.160	VNĐ
	CAD	18.730	18.850	19.330	19.330	VNĐ
	CHF		31.610		32.450	VNĐ
	EUR	29.510	29.640	30.390	30.390	VNĐ
	GBP	34.530	34.680	35.560	35.560	VNĐ
	HKD		2.900		3.390	VNĐ
	JPY	174,30	177,80	181,30	182,30	VNĐ
	NZD		15.460		15.980	VNĐ
	SGD	19.900	20.080	20.580	20.580	VNĐ
	THB	710	780	810	810	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:45 ngày 19/06/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 15:45, 19/06/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.